

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG VIÊN CÂY XANH HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH Một thành viên Công viên cây xanh Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Công viên Cây xanh Hà Nội.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0100105366, đăng ký lần đầu ngày 04/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 19/12/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Trụ sở chính của Công ty: 2A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ban điều hành

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Thọ Chủ tịch

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Mạnh Phó Tổng Giám đốc

Bà Mai Hương Giang Phó Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Đức Thọ Chủ tịch

Theo quyết định số 6116/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân TP Hà Nội, ông Vũ Đức Thọ được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty và phụ trách điều hành hoạt động Công ty cho đến khi Ủy ban nhân dân TP Hà Nội bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo đối với Báo cáo tài chính

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO
(Tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

TM. Ban điều hành

Chủ tịch công ty



Vũ Đức Thọ



Số 302/BCKT-TC/AVA.NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH Một thành viên Công viên Cây xanh Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Công viên Cây xanh Hà Nội, được lập ngày 25/03/2026, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị là 2,8 tỷ đồng, đây là các tài sản thiếu có liên quan đến các cá nhân trong vụ án hình sự nâng khống giá cây. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng về khả năng thu hồi của khoản mục này. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn của khoản mục trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2025.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Công viên Cây xanh Hà Nội tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2023-126-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thanh Thanh Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
6177-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		445.926.303.845	426.665.910.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.846.211.559	25.970.489.131
1. Tiền	111		20.846.211.559	15.365.069.131
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.605.420.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	170.107.081.942	127.788.484.935
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170.107.081.942	127.788.484.935
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.655.624.870	235.411.094.719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	195.677.675.041	217.245.735.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	2.327.410.035	959.410.035
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		565.745.617	214.080.959
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7	18.433.722.632	17.779.959.501
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.9	(18.153.328.455)	(3.592.491.494)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	2.804.400.000	2.804.400.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	40.456.475.825	34.687.329.236
1. Hàng tồn kho	141		40.500.310.825	34.731.164.236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43.835.000)	(43.835.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.860.909.649	2.808.512.964
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	15.322.500	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	2.845.587.149	2.808.512.964
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.045.987.543	57.782.160.835
I. Tài sản cố định	220		5.567.743.174	9.368.382.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	5.567.743.174	9.368.382.993
- Nguyên giá	222		69.009.436.168	68.687.709.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.441.692.994)	(59.319.326.805)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	47.884.746.761	47.884.746.761
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		47.795.284.460	47.795.284.460
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		89.462.301	89.462.301
III. Tài sản dài hạn khác	260		593.497.608	529.031.081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	593.497.608	529.031.081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		499.972.291.388	484.448.071.820

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		187.739.127.587	178.950.976.251
	310		174.921.787.156	166.781.731.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	107.859.170.612	126.114.122.396
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	318.275.924	191.242.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.219.917.229	3.882.573.820
4. Phải trả người lao động	314		23.946.008.116	8.607.199.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.989.520	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	14.007.342.907	15.283.573.551
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.543.082.848	12.703.020.157
I. Nợ dài hạn	330		12.817.340.431	12.169.244.914
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	393.319.000	364.951.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.424.021.431	11.804.293.914
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312.233.163.801	305.497.095.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	312.233.163.801	305.497.095.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.308.310.816	125.031.884.446
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		186.924.852.985	173.936.760.387
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	6.528.450.736
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	6.033.750.708
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	494.700.028
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		499.972.291.388	484.448.071.820

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch công ty



Ngô Thu Thủy



Đỗ Kim Cường



Vũ Đức Thọ

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	257.502.876.740	250.277.444.301
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		257.502.876.740	250.277.444.301
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	204.012.400.492	217.324.281.861
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.490.476.248	32.953.162.440
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.013.399.636	9.074.657.672
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	422.000	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	34.313.538.740	16.794.159.790
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		33.189.915.144	25.233.660.322
9. Thu nhập khác	31	VI.6	36.622.445	155.615.656
10. Chi phí khác	32	VI.7	13.894.712	3.207.316.925
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.727.733	(3.051.701.269)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.212.642.877	22.181.959.053
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6.274.241.474	4.277.471.614
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.938.401.403	17.904.487.439

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch công ty



Ngô Thu Thủy

Đỗ Kim Cường

Vũ Đức Thọ

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		291.602.502.241	265.843.693.605
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(127.535.138.032)	(119.468.782.220)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(72.955.992.221)	(57.500.681.431)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.668.706.007)	(6.021.634.092)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.505.995.221	5.117.304.021
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54.588.802.325)	(39.308.970.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.359.858.877	48.660.929.441
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(321.726.370)	(1.472.437.954)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(132.155.500.000)	(145.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		92.000.000.000	65.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		11.993.089.921	4.849.847.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.484.136.449)	(76.622.590.410)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.875.722.428	(27.961.660.969)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.970.489.131	53.437.450.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	494.700.028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		30.846.211.559	25.970.489.131

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch công ty

Ngô Thu Thủy

Đỗ Kim Cường



Vũ Đức Thọ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Công viên Cây xanh Hà Nội.
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105366, đăng ký lần đầu ngày 04/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 19/12/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
Trụ sở chính của Công ty: 2A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội .
Vốn điều lệ của Công ty: 310.000.000.000 đồng.
Tại ngày 31/12/2025, vốn thực góp của công ty là 125.308.310.816 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Ngành nghề chính)
Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
Trồng cây lâu năm khác
Hoạt động dịch vụ trồng trọt
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện
Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
Sửa chữa thiết bị điện
Thu gom rác thải không độc hại
Lắp đặt hệ thống điện
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng
Dịch vụ phục vụ đồ uống
Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Hoạt động thiết kế chuyên dụng
Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
Đào tạo sơ cấp
Đào tạo trung cấp
Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên
Hoạt động của các cơ sở thể thao
Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm
Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm

Xây dựng công trình điện
Xây dựng công trình cấp, thoát nước
Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
Xây dựng công trình điện
Xây dựng công trình cấp, thoát nước
Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
Xây dựng công trình công ích khác
Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
Xây dựng công trình điện
Xây dựng công trình cấp, thoát nước
Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
Xây dựng công trình công ích khác
Xây dựng công trình thủy
Xây dựng công trình khai khoáng
Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp
Đào tạo cao đẳng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc

Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 1
Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 2
Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 3
Xí nghiệp xây lắp công viên cây xanh
Xí nghiệp sản xuất cây xanh cây hoa cây cảnh
Xí nghiệp quản lý cắt sửa cây xanh

6. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 513 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 507 cán bộ nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hình thức hoạt động chia lợi nhuận sau thuế

Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của Hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Công ty thực hiện kế toán của Hợp đồng hợp tác kinh doanh có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

19.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	234.507.871	831.786.184
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.611.703.688	14.533.282.947
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.605.420.000
	30.846.211.559	25.970.489.131

Tại ngày 31/12/2025, khoản tương đương tiền là tiền gửi VNĐ có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	170.107.081.942	170.107.081.942	127.788.484.935	127.788.484.935
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (2)	89.462.301	89.462.301	89.462.301	89.462.301
	170.196.544.243	170.196.544.243	127.877.947.236	127.877.947.236

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,2%/năm.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng tại ngân hàng thương mại lãi suất 4,2%/năm.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	47.795.284.460	-	47.795.284.460	-
Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê (1)	47.795.284.460	-	47.795.284.460	-
	47.795.284.460	-	47.795.284.460	-

(1) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê chiếm 30% vốn góp có tỷ lệ lợi ích như sau:

- Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, tỷ lệ lợi ích là 50%
- Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025, tỷ lệ lợi ích là 70%

5. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Ngọc Minh UDIC	9.298.573.961	9.298.573.961
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Linh Giang	1.601.509.843	4.972.596.153
Công ty Cổ Phần Phát Triển Địa ốc CIENCO 5	3.682.291.812	3.682.291.812
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	2.091.686.997	2.091.686.997
Xí nghiệp Xây dựng số 1	1.461.801.000	1.461.801.000
Các đối tượng khác	619.645.806	915.226.570
Bên liên quan		
Ban duy tu các Công Trình hạ tầng kỹ thuật đô thị (nay là Trung tâm quản lý hạ tầng kỹ thuật TP Hà Nội)	167.009.423.999	162.427.726.142
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Hoàng Mai	2.415.777.523	9.519.602.909
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Ba Đình	3.126.712.314	5.736.713.605
Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Cầu Giấy	537.837.029	5.757.910.154
Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội	1.546.222.944	1.546.222.944
Ban Quản lý Dự án Đầu tư phát triển Giao thông đô thị Hà Nội	1.391.542.927	1.391.542.927
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Hai Bà Trưng	-	1.587.164.012
Ban quản lý hồ Hoàn Kiếm và phố cổ Hà Nội	-	1.029.651.512
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Đống Đa	70.101.462	1.712.456.944
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Tây Hồ (nay là Ban quản lý Hồ Tây)	-	271.872.000
Ban quản lý dự án Thoát nước Hà Nội	220.815.000	220.815.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Gia Lâm	-	105.188.635
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Hà Đông	-	2.356.528.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Nam Từ Liêm	153.690.424	555.007.513
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Bắc Từ Liêm	-	249.044.878
Ban Quản lý Dự án Đầu tư - Hạ tầng phường Giảng Võ	77.877.000	-
Ban Quản lý Dự án quận Bắc Từ Liêm	63.599.000	63.599.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư - Hạ tầng phường Đống Đa	80.036.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thoát nước Hà Nội	-	4.090.059
Phòng Quản Lý Đô Thị Quận Thanh Xuân	-	116.583.000
Trung tâm phát triển quỹ đất quận Long Biên	-	171.839.991
Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông	228.530.000	-
	195.677.675.041	217.245.735.718

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần thiết bị vật tư Minh Hải	1.368.000.000	-
Ban QLDA vườn ươm	356.270.035	356.270.035
Công ty TNHH cây xanh Phúc Đông	177.040.000	177.040.000
Công ty TNHH Thái Minh Petro	100.000.000	100.000.000
Đối tượng khác	326.100.000	326.100.000
	2.327.410.035	959.410.035

7. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
a) Tạm ứng cho nhân viên	4.524.411	-	1.972.414	-
b) Phải thu khác	18.429.198.221	-	17.777.987.087	-
Các bên khác				
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	2.103.392.003	-
Công ty CP Đầu tư Nam Invest	622.745.340	-		-
Các bên khác	326.383.403	-	155.095.736	-
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Đầu tư và dịch vụ Tuổi trẻ (1)	8.306.695.655	-	8.306.695.655	-
Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê (2)	8.831.375.551	-	6.870.805.421	-
Công ty TNHH MTV Công viên Thống Nhất	341.998.272	-	341.998.272	-
	18.433.722.632	-	17.779.959.501	-

Thông tin chi tiết các khoản Phải thu khác:

(1) Đây là khoản công nợ với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Tuổi trẻ phát sinh trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2016 hình thành từ các khoản doanh thu và chi phí của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Tuổi trẻ được hạch toán vào sổ sách của Công ty Công viên Cây xanh. Đến thời điểm lập báo cáo này, 2 bên vẫn đang trong quá trình đối chiếu công nợ.

(2) Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Làng hoa Thụy Khuê.

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	2.804.400.000	-	2.804.400.000
	-	2.804.400.000	-	2.804.400.000

9. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	2.091.686.997	-	2.091.686.997	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Ngọc Minh UDIC	9.298.573.961	-	-	-
Trung tâm quản lý hạ tầng kỹ thuật TP Hà Nội	4.964.920.000	-	-	-
Xí nghiệp xây dựng số 1	1.461.801.000	-	1.461.801.000	-
Đối tượng khác	336.346.497	-	39.003.497	-
	18.153.328.455	-	3.592.491.494	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	40.500.310.825	(43.835.000)	34.731.164.236	(43.835.000)
	40.500.310.825	(43.835.000)	34.731.164.236	(43.835.000)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa TS	15.322.500	-
	15.322.500	-
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa TS	593.497.608	529.031.081
	593.497.608	529.031.081

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

13. Phải trả người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Xí nghiệp sản xuất cây xanh cây hoa cây cảnh	43.729.015.587	41.409.678.702
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành	5.880.479.800	18.341.479.800
Công ty cổ phần xây dựng dịch vụ và thương mại 68	7.379.117.620	22.326.461.000
Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 1	13.991.580.577	12.969.771.571
Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 2	6.231.592.888	6.959.993.969
Xí nghiệp quản lý công viên cây xanh số 3	18.682.046.754	12.819.306.600
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình văn hóa và hạ tầng Hà Nội	2.430.938.319	5.335.733.319
Đối tượng khác	9.534.399.067	5.951.697.435
	107.859.170.612	126.114.122.396

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
CN CTCP đầu tư nước sạch Sông Đà	112.816.000	112.816.000
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành	-	53.537.000
Công ty cổ phần Lilama 3	7.583.593	7.583.593
Đối tượng khác	17.305.620	17.305.620
Bên liên quan		
Ban Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật đô thị quận Hai Bà Trưng	180.570.711	-
	318.275.924	191.242.213

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phụ lục số 02

16. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	223.639.932	851.553.843
Bảo hiểm xã hội	204.731.456	204.731.456
Công viên Tuổi trẻ Thủ đô	11.865.141.326	11.865.141.326
Câu lạc bộ thể thao-bơi lội	1.382.491.330	1.382.491.330
Các bên khác	331.338.863	979.655.596
	14.007.342.907	15.283.573.551
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	393.319.000	364.951.000
	393.319.000	364.951.000

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	123.604.446.492	171.593.908.244	6.033.750.708	301.232.105.444
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	17.904.487.439	17.904.487.439
Tăng khác	-	(1.835.310.552)	11.707.878.563	9.872.568.011
Trích các quỹ	-	3.704.565.762	(14.116.927.723)	(10.412.361.961)
Tăng vốn do đầu tư tài sản bằng quỹ đầu tư phát triển	1.427.437.954	(1.427.437.954)	-	-
Giảm khác	-	1.901.034.887	(15.000.738.251)	(13.099.703.364)
Số dư 31/12/2024	125.031.884.446	173.936.760.387	6.528.450.736	305.497.095.569
Số dư 01/01/2025	125.031.884.446	173.936.760.387	6.528.450.736	305.497.095.569
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	26.938.401.403	26.938.401.403
Trích các quỹ	-	13.264.518.968	(33.466.852.139)	(20.202.333.171)
Tăng vốn do đầu tư tài sản bằng quỹ đầu tư phát triển	276.426.370	(276.426.370)	-	-
Số dư 31/12/2025	125.308.310.816	186.924.852.985	-	312.233.163.801

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	100,00	125.308.310.816	100,00	125.031.884.446
	100,00	125.308.310.816	100,00	125.031.884.446

**17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi
nhuận**

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	125.031.884.446	123.604.446.492
Vốn góp tăng trong kỳ	276.426.370	1.427.437.954
Vốn góp cuối kỳ	125.308.310.816	125.031.884.446

17.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	186.924.852.985	173.936.760.387

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.502.876.740	250.277.444.301
	257.502.876.740	250.277.444.301

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan
Chi tiết tại thuyết minh số VII.2.2

	251.693.461.323	244.752.509.456
	251.693.461.323	244.752.509.456

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	204.012.400.492	217.324.281.861
	204.012.400.492	217.324.281.861

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.179.475.503	4.768.841.306
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.832.935.551	3.811.116.338
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	988.582	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	494.700.028
	14.013.399.636	9.074.657.672

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	422.000	-
	422.000	-

5. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	8.404.530.880	7.539.571.723
Chi phí vật liệu	201.896.120	244.355.701
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	647.462.224	602.659.493
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.525.164	287.385.991
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.558.758.320	1.196.746.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.813.204.188	4.361.335.269
Chi phí dự phòng	14.560.836.961	-
Chi phí bằng tiền khác	3.017.324.883	2.562.104.993
	34.313.538.740	16.794.159.790

6. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	13.491.582	10.409.091
Các khoản khác	23.130.863	145.206.565
	36.622.445	155.615.656

7. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	13.894.712	3.130.218.925
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	77.098.000
	13.894.712	3.207.316.925

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	33.212.642.877	22.181.959.053
Các khoản điều chỉnh tăng	6.991.500.043	3.511.215.383
Khoản chi không hợp lệ	463.049.307	3.511.215.383
Lãi chênh lệch tỷ giá các năm trước thực hiện năm nay	6.528.450.736	-
Các khoản điều chỉnh giảm ()	(8.832.935.551)	(4.305.816.366)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.832.935.551)	(3.811.116.338)
Lãi CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	(494.700.028)
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.371.207.369	21.387.358.070
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.274.241.474	4.277.471.614
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.274.241.474	4.277.471.614

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ban duy tu các Công Trình hạ tầng kỹ thuật đô thị (nay là Trung tâm quản lý hạ tầng kỹ thuật TP Hà Nội)	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Hoàng Mai	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Ba Đình	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư phát triển Giao thông đô thị Hà Nội	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Hai Bà Trưng	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và phố cổ Hà Nội	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Đống Đa	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Tây Hồ	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý dự án Thoát nước Hà Nội	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Gia Lâm	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Hà Đông	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Nam Từ Liêm	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Bắc Từ Liêm	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban Quản lý Dự án quận Bắc Từ Liêm	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Phòng Quản Lý Đô Thị Quận Thanh Xuân	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Trung tâm phát triển quỹ đất quận Long Biên	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Cầu Giấy	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban QLDA đầu tư xây dựng quận Hà Đông	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội
Ban quản lý Hồ Hoàn Kiếm và phố cổ Hà Nội	Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội

Ban QLDA đầu tư - Hạ tầng P.Đống Đa

Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội

Ban QLDA đầu tư hạ tầng phường Giảng Võ

Đơn vị hành chính thuộc UBND TP Hà Nội

Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội

UBND TP Hà Nội là cổ đông lớn

Công ty TNHH Một thành viên Thoát nước Hà Nội

UBND TP Hà Nội là chủ sở hữu

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Ban duy tu các Công Trình hạ tầng kỹ thuật đô thị (nay là Trung tâm quản lý hạ tầng kỹ thuật TP Hà Nội)		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.021.595.403	198.810.934.696
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Hoàng Mai		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.510.877.664	7.874.655.591
Ban QLDA đầu tư xây dựng quận Hà Đông		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.356.528.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Nam Từ Liêm		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.317.089)	499.809.859
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Ba Đình		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.337.213.932	10.529.433.526
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Hai Bà Trưng		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	(7.005.012)	3.519.531.228
Ban quản lý hồ Hoàn Kiếm và phố cổ Hà Nội		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	571.301.591	2.171.601.731
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Đống Đa		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.247.768.890	1.695.257.818
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Tây Hồ (nay là ban quản lý Hồ Tây)		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	816.462.141
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Gia Lâm		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	70.241.858
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng quận Bắc Từ Liêm		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.535.122	739.116.214
Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Hà Nội		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	(112.164.328)
Phòng Quản lý Đô Thị Quận Thanh Xuân		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	116.583.000
Trung tâm phát triển quỹ đất quận Long Biên		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	(5.509.178)	593.816.178

Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Cầu Giấy

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- 15.070.701.944

Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

487.527.778 -

Ban QLDA đầu tư - Hạ tầng P.Đống Đa

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

74.107.407 -

Ban QLDA đầu tư hạ tầng phường Giảng Võ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

72.108.333 -

Tổng cộng

251.693.461.323 244.752.509.456

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Ngô Thu Thủy

Phụ trách kế toán



Đỗ Kim Cường

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Chủ tịch công ty



Vũ Đức Thọ

Phụ lục số 01

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản phúc lợi công cộng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư 01/01/2025	15.351.381.530	30.043.413.397	22.648.363.268	506.881.203	43.000.000	94.670.400	68.687.709.798
Mua trong năm	-	-	276.426.370	45.300.000	-	-	321.726.370
Số dư 31/12/2025	15.351.381.530	30.043.413.397	22.924.789.638	552.181.203	43.000.000	94.670.400	69.009.436.168
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư 01/01/2025	14.044.368.104	25.329.767.997	19.417.468.100	433.052.204	-	94.670.400	59.319.326.805
Khấu hao trong năm	206.645.681	2.678.238.928	1.213.487.852	23.993.728	-	-	4.122.366.189
Số dư 31/12/2025	14.251.013.785	28.008.006.925	20.630.955.952	457.045.932	-	94.670.400	63.441.692.994
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	1.307.013.426	4.713.645.400	3.230.895.168	73.828.999	43.000.000	-	9.368.382.993
Tại ngày 31/12/2025	1.100.367.745	2.035.406.472	2.293.833.686	95.135.271	43.000.000	-	5.567.743.174

Phụ lục số 02

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị: VND

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31/12/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong	Số đã nộp trong	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	-	56.510.308	9.930.249.431	5.347.046.651	-	4.639.713.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.826.063.512	6.422.846.636	8.668.706.007	-	1.580.204.141
Thuế thu nhập cá nhân	111.047.787	-	709.046.205	685.024.869	87.026.451	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	4.991.722.881	4.991.722.881	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.038.028	-	13.893.986	74.989.507	72.133.549	-
Nộp Ngân sách nhà nước (Lợi nhuận còn lại)	2.686.427.149	-	-	-	2.686.427.149	-
Tổng cộng	2.808.512.964	3.882.573.820	22.076.759.139	19.776.489.915	2.845.587.149	6.219.917.229

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

